

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo thường niên năm 2019.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2020 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

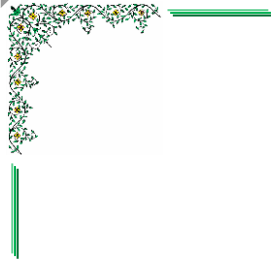
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Hứa Trọng Nghi



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
NĂM BÁO CÁO: 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020



MỤC LỤC

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	3
I. Thông tin khái quát	3
II. Quá trình hình thành và phát triển	3
1. Quá trình thành lập	3
2. Việc chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần	3
3. Niêm yết chứng khoán.....	4
III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
1. Ngành nghề kinh doanh.....	4
2. Địa bàn kinh doanh.....	4
IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4
1. Mô hình quản trị	4
2. Cơ cấu bộ máy quản lý	5
3. Công ty con	5
V. Định hướng phát triển	6
1. Các mục tiêu chủ yếu	6
2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn	6
3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng	6
VI. Các rủi ro	6
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019	8
I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019	8
II. Tổ chức nhân sự	8
1. Danh sách và lý lịch Ban điều hành	8
2. Những thay đổi trong Ban điều hành	8
3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.....	8
III. Tình hình đầu tư, thực hiện dự án	10
1. Các khoản đầu tư lớn.....	10
2. Công ty con, công ty liên kết.....	10
IV. Tình hình tài chính	10
1. Tình hình tài chính.....	11
2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	11
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
1. Cổ phần.....	12
2. Cơ cấu cổ đông	12
3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
4. Giao dịch cổ phiếu quỹ.....	12
5. Các chứng khoán khác.....	12
6. Giao dịch của cổ đông lớn.....	12

7. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	13
PHẦN III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	15
I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	15
1. Đánh giá các chỉ tiêu chủ yếu.....	15
2. Những tiến bộ đã đạt được	18
II. Tình hình tài chính	19
1. Tình hình tài chính tính đến ngày 31/12/2019	19
2. Quản lý rủi ro.....	19
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	20
IV. Kế hoạch phát triển năm 2020	21
1. Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 2020	21
2. Chỉ tiêu kế hoạch.....	21
3. Biện pháp thực hiện.....	22
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT	25
1. Đánh giá về các mặt hoạt động của công ty	25
2. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành	25
3. Kế hoạch định hướng của HĐQT	26
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	27
I. Hội đồng quản trị	27
1. Thành viên và cơ cấu.....	27
2. Các tiểu ban thuộc HĐQT	27
3. Hoạt động của HĐQT.....	27
4. Hoạt động của các tiểu ban HĐQT.....	29
5. Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT	29
6. Danh sách các thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị.....	29
7. Danh sách các thành viên tham gia chương trình về quản trị trong năm	29
II. Ban Kiểm soát	29
1. Thành viên và cơ cấu.....	29
2. Hoạt động của Ban kiểm soát.....	29
III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD, BKS	31
1. Các khoản lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác	31
2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ	31
3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.....	31
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019	33
1. Ý kiến của kiểm toán độc lập	33
2. Báo cáo tài chính 2019 đã kiểm toán.....	34

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC.**
- Tên tiếng Anh: **Thu Duc Water Supply Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **Thu Duc Wasuco.J.S.C**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0304803601 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/01/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 10/11/2014.
- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng)
- Địa chỉ: Số 8 Không Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Tp.HCM.
- Điện thoại: (028) 3896 2040.
- Fax: (028) 3896 0241.
- Website: www.capnuocthuduc.vn
- Mã chứng khoán: TDW

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

1. Quá trình thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức có lịch sử hình thành như sau:

- Ngày 31/07/1992 Sở Giao thông Công chánh thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định 202/QĐ-TCNTL về việc thành lập Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức Biên Hòa;
- Ngày 12/01/2005, Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn ký Quyết định số 012/QĐ-CN-TCLĐTL về việc đổi tên Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức Biên Hòa thành Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức;
- Ngày 31/8/2005 Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn ký quyết định 65/QĐ-TCT-TC về việc thành lập Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức trực thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn;

2. Việc chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Ngày 30/12/2005 Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định 6662/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/02/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Tổng số cổ phần: 8.500.000 cổ phần.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

3. Niêm yết chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã tiến hành niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM theo Quyết định 206/QĐ-SGDHCM ngày 17/09/2010, cụ thể như sau:

- Tên công ty niêm yết: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.
- Tên tiếng Anh: Thu Duc Water Supply Joint Stock Company
- Tên viết tắt: Thu Duc Wasuco.J.S.C
- Trụ sở chính: Số 8 Không Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- GCNĐKKD: 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/01/2007.
- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: TDW
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 8.500.000 cổ phiếu (tám triệu năm trăm nghìn).
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Ngày giao dịch đầu tiên trên HOSE: 11/11/2010.

III. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

1. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn).
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).
- Xây dựng công trình cấp nước.
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. Địa bàn kinh doanh: Khu vực quận 2, quận 9, quận Thủ Đức.

IV. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

1. Mô hình quản trị.

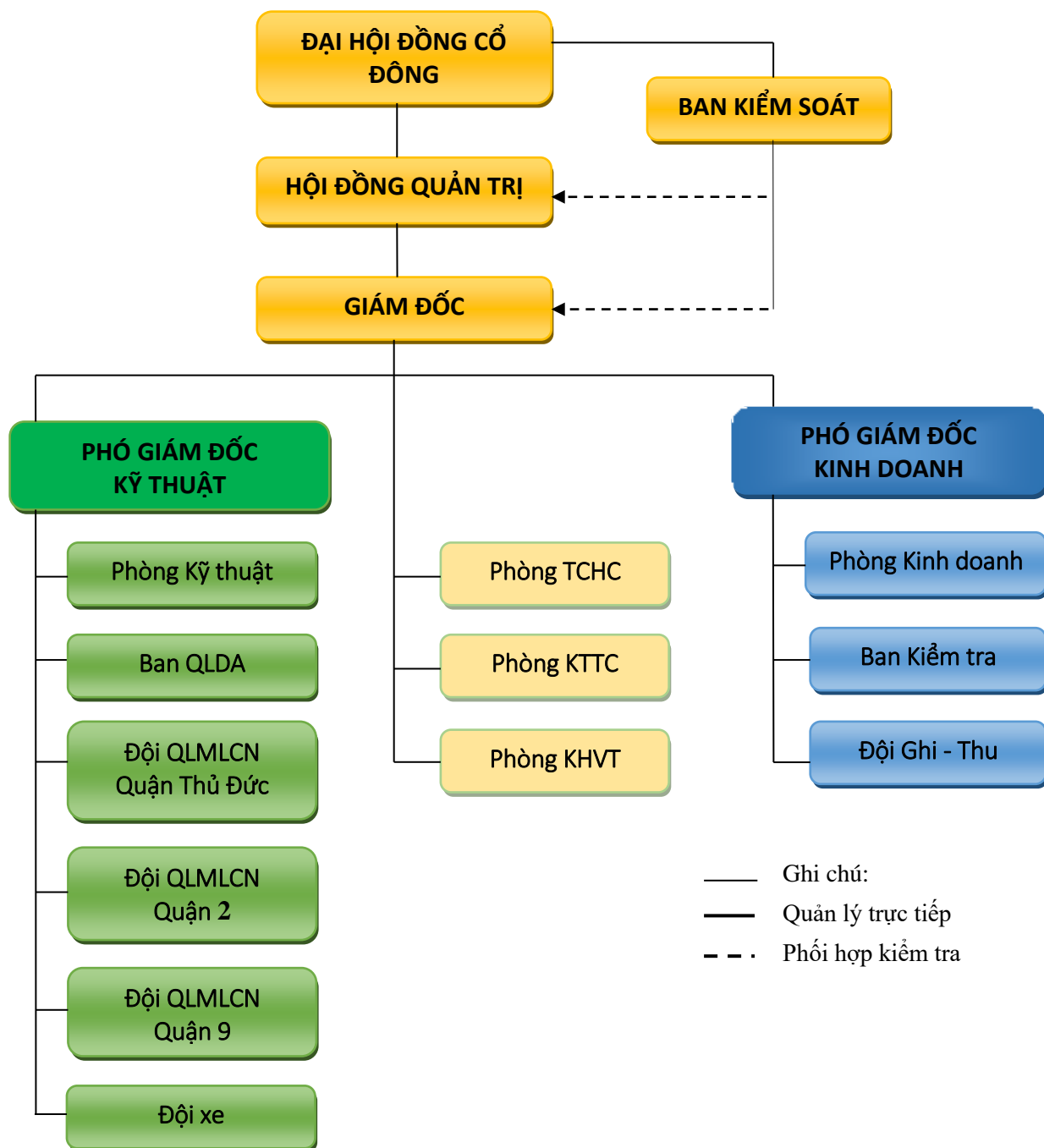
Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Ban Kiểm soát;

- Hội đồng quản trị;
- Ban Điều hành (đứng đầu là Giám đốc).

2. Cơ cấu bộ máy quản lý.

Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc.



3. Công ty con, Công ty liên kết: Không có

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp; Hoàn thiện mạng lưới cấp nước;
- Cung cấp nước liên tục, ổn định 24/24h bảy ngày trong tuần;
- Giảm tỷ lệ thất thoát nước;
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn, tăng trưởng lợi nhuận;
- Đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông;
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.

2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Căn cứ vào tình hình phát triển chung của ngành cấp nước, để đạt được mục tiêu đã đề ra, Công ty phải đảm bảo thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm. Không chỉ giữ vững khách hàng truyền thống, mà còn chú trọng đến khách hàng tiềm năng tương ứng với mục tiêu dài hạn.

Dựa trên những ưu thế sẵn có của công ty cùng với khách hàng truyền thống, Công ty sẽ tiếp tục duy trì, ổn định và phát triển sản xuất. Trong đó, tập trung vào các nội dung:

- Nâng cao năng lực phát triển mạng lưới cấp nước cho các khu vực hiện chưa có hệ thống cấp nước sạch của thành phố;
- Tăng cường thu thập thông tin, tiếp cận với các khách hàng tiềm năng, mở rộng địa bàn phục vụ;
- Tăng sản lượng nước cung cấp;
- Nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch;
- Phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát nước.

3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, do đó ngoài hoạt động kinh doanh, Công ty còn phải đảm bảo vai trò phục vụ an sinh xã hội, Công ty sẽ nỗ lực để nhân dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

Tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy phạm của Nhà nước về thi công mạng lưới cấp nước, bảo vệ hệ thống công trình ngầm nói riêng và cơ sở vật chất hạ tầng nói chung; áp dụng đúng các quy định chuyên môn về kỹ thuật của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn.

VI. CÁC RỦI RO

Địa bàn do Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức quản lý rộng, dân cư biến động lớn, còn nhiều dự án phải đầu tư phát triển mạng lưới. Nguồn vốn cần đầu tư lớn nhưng việc phát triển hệ thống ống nhánh lắp đặt cho khách hàng với số lượng ít do mật độ các hộ dân còn thưa dẫn đến vốn đầu tư cao, thời gian thu hồi vốn lâu.

Tại một số khu vực dân cư, người dân chỉ sử dụng nước máy cho ăn uống, các sinh hoạt khác sử dụng nguồn nước giếng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty từ dịch vụ cung cấp nước sạch, do đó hiệu quả kinh doanh phụ thuộc vào giá nước được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quy định.

PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả thực hiện:

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ %
1	Nước cung cấp (qua ĐHN)	m ³	87.500.000	90.285.369	103,18
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	798.525	839.851	105,18
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100
7	Tỷ lệ thất thoát nước	%	16,50	18,00	Chưa đạt kế hoạch

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Danh sách và lý lịch Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Năm sinh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu
Hứa Trọng Nghi	TV.HĐQT -Giám đốc	Kỹ sư cấp thoát nước	1964	128/8A Bành Văn Trân, phường 7, quận Tân Bình, Tp.HCM	12,75% <i>Người đại diện vốn góp của TCty Cấp nước Sài Gòn</i>
Lâm Tứ Duy	Phó giám đốc	Cử nhân kinh tế; Thạc sỹ kỹ thuật.	1977	10/3 Nguyễn Ảnh Thủ, Trung Chánh, Hóc Môn, Tp.HCM	0%
Nguyễn Công Minh	Phó giám đốc	Kỹ sư Xây dựng; Kỹ sư Cấp thoát nước	1973	56 đường 39, KP5, P. Bình Trưng Tây, Q2,	0,01%
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Kế toán trưởng	Cử nhân kinh tế	1970	105/11 đường 8, KP3, P. Linh Trung, quận Thủ Đức, HCM	0%

2. Những thay đổi trong HĐQT:

Năm 2019, có sự thay đổi nhân sự trong Hội đồng quản trị như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	Ghi chú
Lê Hữu Quang	TV.HĐQT	1969	26/4/2018	12/9/2019	Nghị quyết 015 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/11/2019

Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	Ghi chú
Lê Trọng Thuần	TV.HĐQT	1971	07/11/2019		Nghị quyết 015 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/11/2019

3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên: 397 người

Stt	Nội dung	Số lượng người	Tỷ lệ %
I	Theo trình độ lao động		
1	Trên đại học	6	1,51
2	Đại học và Cao đẳng	156	39,39
3	Trung cấp	91	23,00
4	Công nhân kỹ thuật	107	27,02
5	Lao động phổ thông	36	9,09
II	Theo loại hợp đồng lao động		
1	Không xác định thời hạn	330	83,33
2	Thời hạn 1 – 3 năm	66	16,67
III	Theo giới tính		
1	Nam	316	79,80
2	Nữ	80	20,20

3.2 Chính sách đối với người lao động.

a. Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Trên cơ sở chế độ chung, công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 5 ngày/tuần. Tuy nhiên, khi có yêu cầu đáp ứng tiến độ các công trình, công nhân sẽ làm thêm giờ và công ty có chính sách đảm bảo quyền lợi, cũng như đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động, đồng thời tuân thủ các quy định của Luật lao động.

Nghỉ Lễ, Tết, phép: Toàn thể CBCNV được nghỉ Lễ, Tết và phép theo đúng Quy định của Luật lao động.

Điều kiện làm việc: Công ty cố gắng cải tạo các phòng làm việc một cách khoa học; đồng thời trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện bảo hộ, tuân thủ các quy chuẩn, yêu cầu an toàn trong quá trình lao động, sản xuất.

b. Chính sách đào tạo:

Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hoá cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất, công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo nhằm

nâng cao tay nghề, nghiệp vụ công tác và năng suất làm việc của người lao động để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị của Công ty.

Đối với bộ phận lao động trực tiếp, Công ty tạo điều kiện để giới thiệu tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như thi nâng bậc, đào tạo nâng cao tay nghề... qua các khóa học ngắn hạn. Việc tổ chức đăng ký dự thi tay nghề được thực hiện đúng trường hợp, đúng thời hạn.

c. Chính sách lương, thưởng:

Công ty xây dựng và thực hiện chính sách tiền lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề, cố gắng tối đa để đảm bảo giải quyết cho người lao động hưởng mức lương tương xứng với năng lực đóng góp, trình độ nghiệp vụ chuyên môn của mỗi người, cùng các chế độ quy định của Nhà nước.

Ngoài việc trả lương hàng tháng cho người lao động, vào các dịp phát động phong trào thi đua, lễ, tết, công ty đều xếp loại lao động dựa theo các chỉ tiêu năng suất để khen thưởng theo kết quả công việc; thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

d. Chính sách phúc lợi và chăm sóc người lao động:

Chăm lo đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động là mối quan tâm hàng đầu của Ban lãnh đạo Công ty để người lao động yên tâm, gắn bó với công việc, phục vụ tốt công tác. Trong năm 100% CB.CNLD được mua bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm nhân thọ, và được khám sức khỏe định kỳ.

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, bố trí sắp xếp phòng nghỉ cho cán bộ, công nhân lao động trực sửa bể đêm.

Tổ chức phát quà cho các cháu học sinh giỏi, và trao học bổng Nguyễn Đức Cảnh cho con em CB.CNLD có hoàn cảnh khó khăn nhưng hiếu học, tổ chức vui Tết thiếu nhi cho con em người lao động.

Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người lao động nhằm tái tạo sức lao động thông qua các hoạt động Hội thao, các cuộc thi văn nghệ, viết bản tin nội bộ...

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

1 Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2019, Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã triển khai thực hiện các dự án phát triển mạng lưới cấp nước và di dời, nâng cấp tuyến ống cấp nước sau:

Stt	Tên công trình	Quy mô (mét ống)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	PTMLCN Quận 9 đợt 3	1.250	1,539
2	PTMLCN Quận Thủ Đức đợt 3	639	0,725
3	PTMLCN Quận 2 đợt 1	606	0,772
4	Di dời tuyến ống cấp nước đường Tăng Nhơn Phú	1.845	3,743

Stt	Tên công trình	Quy mô (mét ống)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
	(đoạn từ Giao đường Đình Phong Phú đến Giao đường Đỗ Xuân Hợp), Quận 9		
5	Di dời tuyến ống cấp nước đường Liên Phường (Đoạn từ Km0 + 364 đến Km0 + 850), Quận 9	979	2,221

2. Các công ty con, công ty liên kết: không có

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
A	Kết quả tài chính		
1	Tổng giá trị tài sản	376.537.519.190	353.107.521.607
2	Doanh thu thuần	847.317.705.960	760.303.813.666
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.939.079.622	15.711.090.056
4	Lợi nhuận khác	(5.754.909.025)	2.175.928.889
5	Lợi nhuận trước thuế	24.184.170.597	17.887.018.945
6	Lợi nhuận sau thuế	19.483.968.287	14.607.759.136
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.292	1.719
B	Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý		
8	Quỹ lương NQL	3.110.400.000	3.110.400.000
9	Thù lao NQL (không chuyên trách)	504.000.000	366.000.000

2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2018
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	67,62	73,46
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	32,38	26,54
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,79	59,80
	Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	39,21	40,20
3	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,69	0,66
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,79	0,76
4	Hiệu quả			
	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản	%	5,34	4,06

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2018
	Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,30	1,92
	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH	%	13,46	10,38

V. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1 Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 8.500.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.500.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: không.

2. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 31/12/2019 (theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập ngày 31/12/2019).

Stt	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
1	Cổ đông nhà nước	4.335.000	51,00
2	Cổ đông sáng lập	-	-
	<i>Trong nước</i>	-	-
	<i>Nước ngoài</i>	-	-
3	Cổ đông lớn		
	<i>Trong nước</i>	3.754.720	44,17
	<i>Nước ngoài</i>	-	-
4	Công đoàn công ty	-	-
	<i>Trong nước</i>	-	-
	<i>Nước ngoài</i>	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	-
7	Cổ đông khác	410.280	4,83
	<i>Trong nước</i>	186.910	2,20
	<i>Nước ngoài</i>	223.370	2,63

3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn: Không có

7. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức. Nguồn nước cung cấp chính được lấy từ Nhà máy nước Thủ Đức là nhà máy có công suất lớn nhất khu vực miền Nam. Chất lượng nước cung cấp luôn tuân thủ các quy định do Nhà nước ban hành.

Trong công tác phát triển mạng lưới cấp nước, sửa chữa ống mục, Công ty đều yêu cầu đơn vị thi công phải xây dựng biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ các công trình lân cận; và phải có biện pháp thi công phù hợp không gây ùn tắc giao thông.

7.1 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

7.2. Chính sách liên quan đến người lao động

- a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.
 - Số lượng lao động (không bao gồm Người quản lý): 391 người
 - Mức lương trung bình: 17 triệu đồng/tháng.
- b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
 - Đảm bảo thời giờ làm việc của người lao động theo quy định của Luật Lao động.
 - Toàn thể người lao động đều được ký hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định để người lao động hoàn toàn yên tâm, gắn bó với công ty. Có 100% CB.CNLD được mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đảm bảo khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động với mức phí là 18 triệu đồng/hồ sơ.
 - Trang bị đồng phục và trang bị bảo hộ lao động, trang bị phương tiện làm việc cho người lao động.
 - Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người lao động nhằm tái tạo sức lao động, tăng cường thể lực, sức khỏe để cống hiến, phục vụ công tác tốt hơn như tổ chức Hội thao, tham gia các cuộc thi văn nghệ, viết bản tin nội bộ Tổng Công ty, hội thi Bàn tay vàng...
 - Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn.
 - Xây dựng quỹ Tương trợ xã hội nhằm hỗ trợ CB.CNLD có hoàn cảnh khó khăn và bệnh nan y hiểm nghèo trong Công ty, tính đến thời điểm 31/10/2019 đã hỗ trợ tổng số tiền 145 triệu đồng.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Năm 2019, Công ty đã tổ chức cho 352 lượt người lao động tham gia nâng cao tay nghề; và tham gia các lớp tập huấn chuyên đề về đầu tư xây dựng, về công tác kế toán tài chính; nghiệp vụ đấu thầu; lao động tiền lương, an toàn vệ sinh lao động...

7.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

- Nhu cầu sử dụng nước sạch là nhu cầu thiết yếu, do đó để tạo điều kiện cho 100% hộ dân được cấp nước sạch, góp phần phục vụ an sinh xã hội, Công ty đã sử dụng nguồn vốn của công ty để gắn đồng hồ nước cho khách hàng.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn chú trọng đến công tác xã hội. Năm 2019 Công đã thực hiện các công tác sau:

- Thăm, tặng quà và trao tiền phụng dưỡng cho gia đình có công với Cách mạng tại Dĩ An, Bình Dương và phường Phước Bình, quận 9 với tổng số tiền 12.600.000 đồng.
- Đóng góp, ủng hộ “Quỹ Người nghèo” của Thành phố với tổng số tiền 10.000.000 đồng.
- Ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” phường Bình Trưng Đông, quận 2 với số tiền 10.000.000 đồng.
- Ủng hộ cho cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” do UBMTTQ Phường Bình Thọ, quận Thủ Đức với số tiền: 1.000.000 đồng
- Hỗ trợ chi phí sửa chữa, chống dột đối với những hộ nghèo, trên địa bàn phường Bình Trưng Đông, Quận 2 với số tiền: 20.000.000 đồng.
- Hỗ trợ xây dựng nhà tình thương tại huyện Mỏ cày, tỉnh Bến Tre với số tiền: 50.000.000 đồng.
- Ủng hộ, góp sức cùng Hội người mù tỉnh Bến Tre tổ chức trao tặng học bổng cho các học sinh là con người mù nghèo và tặng quà cho phụ nữ mù nhân dịp 20/10 với số tiền: 5.000.000 đồng.

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với sự nỗ lực, quyết tâm của lãnh đạo và tập thể CB-CNLD, Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu nước tiêu thụ, doanh thu tiền nước, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch so với kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao theo Nghị quyết 008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2019.

Trước áp lực của xã hội về sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống, sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao về chất lượng sản phẩm phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã có nhiều cách làm đột phá để đạt được các chỉ tiêu đề ra, cân đối hài hoà giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và chức năng phục vụ xã hội.

Công ty không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn quản lý. Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; biên đọc chỉ số đồng hồ nước... có động thái tích cực trong việc tìm hãm tỷ lệ nước thất thoát thất thu. Bên cạnh việc thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng mọi yêu cầu của khách hàng...

Đánh giá các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Sản lượng nước cung cấp:

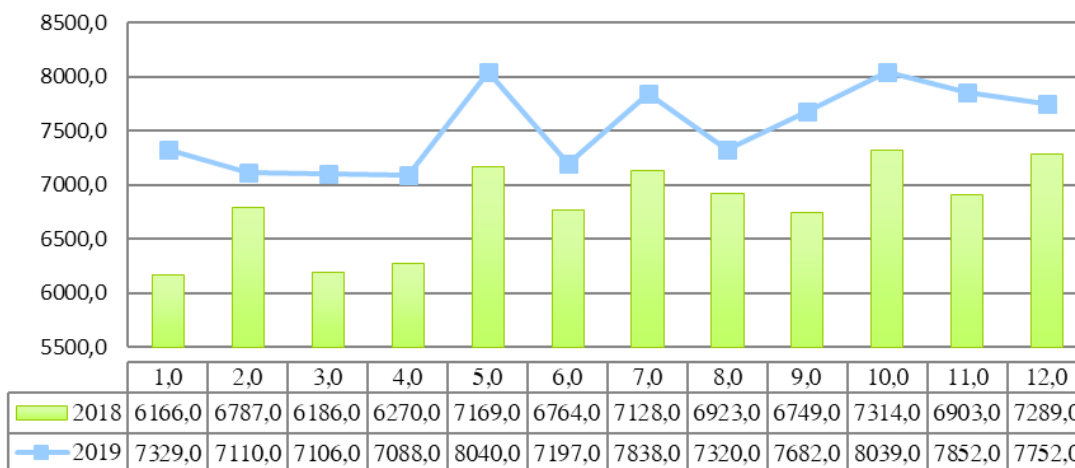
Sản lượng nước cung cấp năm 2019 đạt 90.285.369 m³, đạt 103,18% so với kế hoạch, tăng 8,12 triệu m³ so với năm 2018.

Để đạt được kết quả khả quan như trên, trong năm 2019 Công ty đã phấn đấu không ngừng hoàn thành chỉ tiêu, cải tiến trong công tác quản lý, rút ngắn thời gian gắn mới đồng hồ nước, đưa vào quản lý và đọc chỉ số nước sớm, cùng nỗ lực cung cấp nước sạch đến toàn bộ hộ dân trên địa bàn quản lý. Sản lượng nước cung cấp trung bình trong năm 2018 là 6,8 triệu m³/tháng nay tăng lên hơn 7,5 triệu m³/tháng trong năm 2019.

Cùng với đó, việc điều tiết áp lực cho các khu vực đã có mạng lưới cấp nước nhưng áp lực yếu đã làm tăng sản lượng nước, góp phần trong việc giúp công ty hoàn thành kế hoạch năm 2019.

Kết quả đạt được như trên đã phản ánh tinh thần trách nhiệm, sự nỗ lực phấn đấu vượt bậc của tập thể cán bộ, công nhân lao động toàn công ty.

LUỢNG NƯỚC TIÊU THỤ 2018 - 2019



b) Doanh thu tiền nước:

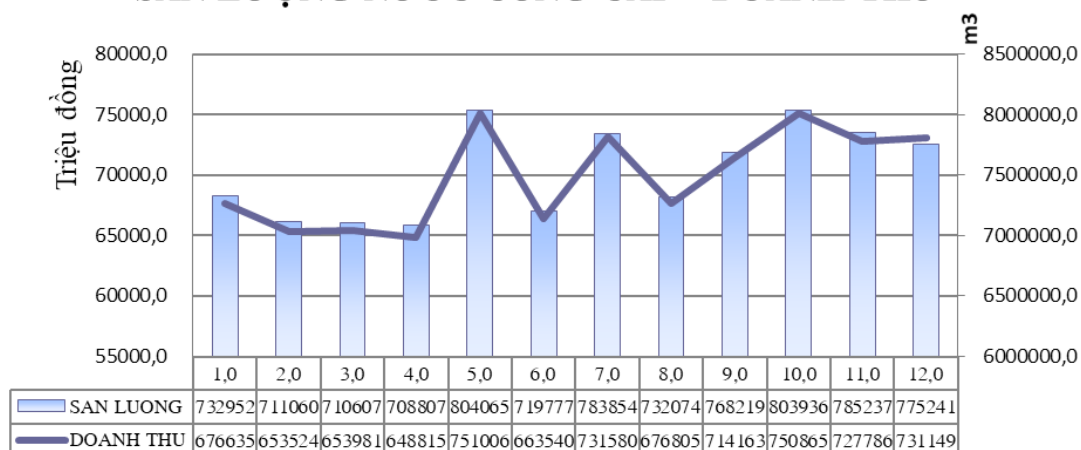
Doanh thu tiền nước 839,851 tỷ đồng đạt 105,18% so với kế hoạch; tăng 88,23 tỷ đồng so với năm 2018.

Công tác rà soát, kiểm tra lượng nước tiêu thụ, đối tượng sử dụng của khách hàng cũng được chú trọng thực hiện. Trong năm Công ty đã thực hiện điều chỉnh giá biểu, định mức, đúng với thực tế cùng với quyết định ban hành giá nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố của UBND thành phố Hồ Chí Minh số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019, giá bán bình quân của đơn vị trong năm 2019 đạt trên 9.271 đồng/m³; Song song đó để hưởng ứng cuộc vận động của thành phố chung tay hỗ trợ công nhân, sinh viên ở trọ giảm bớt phần nào khó khăn trong cuộc sống, năm 2019 đã thực hiện cấp định mức cho 8.848 hộ, với tổng số nhân khẩu được cấp định mức lên trên 209.000 người.

Thực hiện chương trình nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, Công ty đã chủ động liên hệ với các ngân hàng và các tổ chức thu hộ. Việc mở rộng các kênh thanh toán đã tạo thuận lợi cho khách hàng cũng như tăng tỷ lệ thực thu, giảm rủi ro cho công tác thu tiền của đơn vị.

Nhờ vào các biện pháp quản lý chặt chẽ doanh thu tiền nước, tăng cường thu thêm ngày thứ 7 trong những đợt cao điểm, với nỗ lực rất lớn của tập thể đội Quản lý ghi thu đồng hồ nước cùng với việc hỗ trợ nhiệt tình từ các phòng, ban, đội như: đội Quản lý đồng hồ nước, Ban Kiểm tra, phòng Kinh doanh, đội Quản lý mạng lưới cấp nước quận 2; Quận 9; quận Thủ Đức mà công tác thu tiền luôn đạt hiệu quả, tỷ lệ thực thu luôn đạt ở mức cao.

SẢN LƯỢNG NƯỚC CUNG CẤP – DOANH THU



c. Chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch:

Đứng trước nhiệm vụ được giao, Công ty đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp để đảm bảo cung cấp nước sạch liên tục cho người dân trên địa bàn. Tại những khu vực có thể phát triển mạng lưới cấp nước, Công ty đã triển khai các dự án, tập trung thi công hoàn tất, nhanh chóng đưa vào sử dụng, ưu tiên cho công tác gắn đồng hồ nước để người dân có nước sạch sử dụng. Ở những khu vực chưa phát triển mạng lưới cấp nước, Công ty tiến hành lắp đặt các bồn chứa nước hoặc gắn đồng hồ tổng.

Với sự quyết tâm, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp của lãnh đạo, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân lao động, và sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, Công ty đã vận động chủ nhà trọ đăng ký định mức nước cho các đối tượng thuê trọ, sinh viên, lao động nhằm giảm bớt gánh nặng cho người nhập cư hiện tạm trú trong khu vực.

Năm 2019, Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ được giao về tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch.

d. Công tác giảm thất thoát nước thất thu:

i) Thuận lợi:

- Nằm ở khu vực đầu nguồn, có áp lực nước mạnh thuận lợi cho việc phát triển khách hàng cũng như phát hiện rò rỉ trên mạng lưới cấp nước.
- Việc mua nước sỉ qua đồng hồ tổng (ĐHT) giúp nâng cao tính tự giác, ý thức trách nhiệm cũng như sự chủ động trong công tác giảm nước thất thoát thất thu.
- Hệ thống ĐHT đo đếm sản lượng nước vào Công ty hầu hết là loại điện từ với độ chính xác cao. Công tác phân vùng tách mạng, phát triển các DMA được đẩy mạnh tạo nhiều thuận lợi cho việc thực hiện công tác giảm nước thất thoát thất thu.
- Thực hiện có hiệu quả công tác rà soát phân lại địa bàn đọc số theo quận từ đó giảm thiểu sai số trong quá trình đọc số, giảm tính trung bình, giúp tính toán chính xác hơn tiêu thụ qua đồng hồ nước khách hàng.

ii) Khó khăn:

- Đặc thù ống truyền tải (cấp 1, cấp 2) nằm sau ĐHT mua bán sỉ dẫn đến tình trạng Công ty phải gánh chịu nước thất thoát thất thu trên tuyến ống này, đồng thời gây khó khăn cho công tác phân vùng tách mạng.
- Mặc dù là khu vực đầu nguồn, tuy nhiên do ảnh hưởng của cao trình mặt đất nên trên mạng lưới cấp nước vẫn còn một số khu vực áp lực chưa đồng đều.
- Mạng lưới cấp nước chưa đồng bộ, trải rộng, xen kẽ mạng vòng và mạng cụt.
- Trên mạng lưới cấp nước còn tồn tại nhiều chủng loại ống và phụ tùng có vật liệu, tiêu chuẩn khác nhau. Số lượng ống cũ, mục còn nhiều.
- Họa đồ mạng lưới cấp nước, họa đồ van, cơ sở dữ liệu khách hàng vẫn chưa hoàn thiện và vẫn đang tiến hành cập nhật. Cơ sở dữ liệu khách hàng (số lượng ĐHN, danh bạ, địa chỉ,...) tại các DMA hiện hữu chưa được cập nhật đầy đủ và chính xác gây khó khăn cho công tác thống kê, tính toán tỉ lệ nước thất thoát thất thu làm cơ sở cho việc lập kế hoạch giảm nước thất thoát thất thu.

iii) Kết quả đạt được:

Công tác giảm nước thất thoát thất thu được lãnh đạo Công ty xem là nhiệm vụ trọng tâm và hàng đầu góp phần giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư, tăng lợi nhuận, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng. Vì vậy, Ban điều hành đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện giảm nước thất thoát với nhiều biện pháp khắc phục.

Địa bàn do Công ty quản lý nằm ở khu vực đầu nguồn, có áp lực nước mạnh nên rất thuận lợi cho việc phát triển khách hàng cũng như phát hiện rò rỉ trên mạng lưới cấp nước. Tuy nhiên, để đạt được tỷ lệ thất thoát nước như trên, Công ty đã xây dựng nhiều giải pháp, cụ thể như sau:

- Tăng cường công tác sửa bể;
- Tăng cường công tác giám sát, quản lý chặt chẽ hệ thống mạng lưới cấp nước, góp phần giảm tình trạng xì bể trên MLCN. Việc khắc phục sự cố kịp thời, giúp giảm thiểu lượng nước thất thoát thất thu.

Mặc dù Ban điều hành đưa ra nhiều biện pháp để tăng cường công tác giảm thất thoát nước. Tuy nhiên, kết quả năm 2019, tỷ lệ thất thoát nước giảm 0,92% so với cùng kỳ năm 2018 nhưng vẫn chưa đạt kế hoạch được giao.

2. Những tiến bộ đã đạt được

- Hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, đặc biệt là chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, gắn đồng hồ nước;
- Hoàn thành tốt chỉ tiêu 100% hộ dân được cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh.
- Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong công tác giảm nước thất thoát.
- Trước áp lực của xã hội về sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống, sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao về chất lượng sản phẩm phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã có nhiều cách làm đột phá để đạt được các chỉ tiêu đề ra, cân đối hài hoà giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và chức năng phục vụ xã hội.

- Không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn quản lý. Doanh thu các năm sau đều tăng so với năm trước, qua đó tạo điều kiện tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống CB.CNLD. Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; có động thái tích cực, hiệu quả trong việc giảm tỷ lệ nước thất thoát thất thu. Bên cạnh việc thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng mọi yêu cầu của khách hàng...

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2019

Stt	Nội dung	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
TÀI SẢN			
A	Tài sản ngắn hạn	121.906.900.539	93.714.030.958
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	44.479.296.580
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.273.266.575	15.129.836.632
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	9.868.801.364	11.524.058.864
4	Hàng tồn kho	15.067.313.703	13.083.128.263
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.997.093.405	9.497.710.619
B	Tài sản dài hạn	254.630.618.651	259.393.490.649
1	Phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	243.553.361.751	246.399.695.657
3	Tài sản dở dang dài hạn	8.119.104.444	11.074.016.360
4	Tài sản dài hạn khác	2.958.152.456	1.919.778.632
Tổng cộng tài sản		376.537.519.190	353.107.521.607
NGUỒN VỐN			
A	Nợ phải trả	228.883.325.119	211.162.295.823
1	Nợ ngắn hạn	154.597.368.306	123.003.660.996
2	Nợ dài hạn	74.285.956.813	88.158.634.827
B	Vốn chủ sở hữu	147.654.194.071	141.945.225.784

2. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi các khoản đầu tư.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được giữa nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu của khách hàng), và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

III. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nhằm làm thay đổi và nâng cao hình ảnh, uy tín công ty đối với khách hàng, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, công nhân lao động, hướng đến mục tiêu phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.
- Để phục vụ khách hàng được tốt hơn, việc tiếp nhận các hồ sơ của khách hàng cũng như giải đáp thắc mắc, khiếu nại được thực hiện tại một điểm, từ khi tiếp nhận hồ sơ đến khi có kết quả giải quyết Công ty đã triển khai thực hiện mô hình “Chăm sóc khách hàng” với mục đích xây dựng mô hình chăm sóc khách hàng theo cơ chế “Một cửa”.
- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành một số quy trình như: Quy trình phối hợp giữa các phòng, ban, đội trong công tác sửa bể; Quy trình phối hợp thực hiện công tác lắp đặt đồng hồ nước; Quy chế nâng bậc lương, nội quy lao động.
- Khâu dịch vụ khách hàng cũng đã được cải tiến đáng kể thông qua việc liên kết với nhiều ngân hàng, mở thêm các dịch vụ tiện ích thanh toán tiền nước, các dịch vụ thu hộ tiền nước qua các kênh ngân hàng và các cửa hàng tiện lợi. Đến nay, khách hàng có thể thanh toán tiền nước tại nhiều nơi như: thanh toán qua ngân hàng (Đông Á, Agribank, Eximbank...); qua Payoo (Satrafood, Maximark, Citimark, Điện máy Nguyễn Kim, Thẻ giới di động...), thanh toán online (paybill.com.vn)..., giúp khách hàng có thể chọn lựa kênh thanh toán, hình thức thanh toán tiền nước phù hợp hơn với điều kiện sống của gia đình, giảm thiểu việc đi lại, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí đối với khách hàng.

- Thực hiện cập nhật phần mềm quản lý kế toán mới Fast Business online để nâng cao hiệu quả trong công tác kế toán.
- Phối hợp với Trung tâm công nghệ thông tin địa lý xây dựng phần mềm GIS để ứng dụng vào công tác quản lý mạng, đến nay công tác thiết kế đã hoàn tất và đưa vào sử dụng trong thời gian tới.
- Xây dựng phòng Scada để ứng dụng vào công tác điều hành, quản lý; ứng dụng mô hình hệ thống thông tin địa lý (GIS) vào quản lý mạng lưới cấp nước.

IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ngoài việc kinh doanh mang lại hiệu quả cho Công ty còn phải thực hiện nhiệm vụ chính trị là cung cấp nước sạch, góp phần cải thiện đời sống an sinh xã hội cho nhân dân.

Căn cứ tình hình thực tế và kết quả đạt được trong năm 2019, Công ty định hướng kế hoạch SXKD năm 2020 như sau:

1 Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2020

- Gia tăng sản lượng nước tiêu thụ.
- Bảo toàn, sử dụng hiệu quả đồng vốn của Công ty.
- Đảm bảo chất lượng nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ theo các tiêu chuẩn quy định của nhà nước. Giữ vững chỉ tiêu 100% tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch.
- Tỷ lệ thất thoát nước: 16,5%.
- Từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hệ thống mạng lưới cấp nước, nâng cao hiệu suất công tác ghi đọc chỉ số và từng bước nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.
- Duy trì hoạt động kinh doanh có lãi, đảm bảo thu nhập và chăm lo đời sống tinh thần của CBCNLD.

2. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính năm 2020

Stt	Nội dung	Đvt	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
A Sản xuất kinh doanh				
1	Nước tiêu thụ (qua ĐHN)	m ³	90.285.369	95.200.000
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	triệu đồng	839.851	945.379
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	100,00	100,00
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	18,00	16,50
B Tài chính				
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	850.458	953.279
2	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	19.484	25.602
3	Cổ tức	%	12,00	9,00

Stt	Nội dung	Đvt	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
C	Quỹ tiền lương Người quản lý			
1	Quỹ tiền lương kế hoạch	triệu đồng	3.110	2.592
2	Thù lao HĐQT/BKS (không chuyên trách)	triệu đồng	504	504

3 Biện pháp thực hiện

Để hoàn thành kế hoạch năm 2020, Công ty tập trung vào các nội dung sau:

a. Tổ chức bộ máy và cải tiến thủ tục hành chính:

- Đánh giá, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ công nhân lao động, làm cơ sở cho việc định hướng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của đơn vị.
- Tiếp tục hoàn thiện phương án khoán lương cho các phòng, ban, đội.
- Cải tiến quy trình giải quyết công việc giữa các phòng, ban, đội; xây dựng và thực hiện quy trình giải quyết các dịch vụ khách hàng “một cửa một dấu”, tránh phiền hà cho người dân, nâng cao trách nhiệm và tinh thần phục vụ của bộ phận dịch vụ khách hàng.
- Thực hiện tiếp khách hàng lịch sự, văn minh nơi công sở. Triển khai đến từng CB-CNLĐ tiêu chuẩn người công nhân cấp nước.
- Rà soát, xây dựng các quy định gắn mới đồng hồ, tái lập danh bộ, xử lý nợ tiền nước, gian lận, sử dụng nước bất hợp pháp... để giải quyết công việc một cách nhanh chóng, công bằng, khách quan, tránh tình trạng tiêu cực, móc ngoặc với khách hàng.
- Tiếp tục duy trì trang thông tin điện tử với địa chỉ truy cập là <http://capnuocthuduc.vn> tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể tìm hiểu thông tin, trao đổi về các dịch vụ cung cấp của công ty.

b. Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng :

- Xây dựng quy trình một cách khoa học trong việc giải quyết yêu cầu, đề nghị của khách hàng, tuyệt đối tránh để tồn đọng hồ sơ. Từng phòng, ban, đội xây dựng quy trình làm việc, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ.
- Tuyên truyền giáo dục cán bộ công nhân viên nêu cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ khách hàng.
- Phối hợp cùng chính quyền địa phương giải quyết nhanh chóng các yêu cầu về cấp nước của nhân dân.

c. Tăng sản lượng nước tiêu thụ:

- Tăng cường công tác quản lý khách hàng, tiếp tục triển khai công tác chống gian lận nước. Triệt để giải quyết các hóa đơn bằng không; hóa đơn tính trung bình nhiều kỳ. Bộ phận đọc chỉ số đồng hồ nước phải có biện pháp để tiếp cận đồng hồ nước.
- Tăng cường công tác kiểm tra các đồng hồ nước có chỉ số tiêu thụ bất thường.

d. Nâng cao chất lượng mạng lưới cấp nước:

- Tăng cường công tác giám sát thi công, giám sát tái lập mặt đường các công trình phát triển và cải tạo ống mục trên địa bàn quản lý, nhằm đảm bảo công trình thực hiện đúng thiết kế được duyệt. Nghiêm túc thực hiện các quy định về quản lý, giám sát các hạng mục khuất lấp, các điểm đầu nối.
- Giám sát chặt chẽ công tác vệ sinh đường ống trong quá trình thi công lắp đặt các tuyến ống cấp nước.
- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo trì các trụ cứu hỏa, họng coi van, ổ khóa trên địa bàn.
- Tăng cường công tác quản lý lý lịch đồng hồ nước để có thể thay đồng hồ nước định kỳ đến hạn thay thế.
- Tập trung thay đồng hồ nước hư, ngưng chạy, chạy bất thường ...

e. Chống thất thoát nước:

- Tiếp tục nghiên cứu triển khai phương án “Vùng GNTTTT có Caretaker quản lý, chưa cần cô lập mạng.
- Đẩy mạnh công tác thiết kế và triển khai phân vùng tách mạng tại các khu vực trọng điểm.
- Đẩy mạnh công tác dò tìm rò rỉ, chủ động phân loại điểm bể ngầm theo thứ tự ưu tiên sửa bể, lên kế hoạch tiền định vị và thử nghiệm các thiết bị mới.
- Tiếp tục thực hiện SCADA với thiết bị lưu trữ, truyền dữ liệu (Data Logger Sofrel) tại các ĐHT: thuộc các DMA đã phân vùng tách mạng.
- Tăng cường quản lý, điều tiết áp lực đặc biệt tại các khu vực có áp lực cao; Tiếp tục hoàn chỉnh bản đồ áp lực và mô hình áp lực; Thực hiện vận hành mạng vòng như mạng cụt tại các khu vực đang tìm hãm tỷ lệ thất thoát nước.
- Tăng cường công tác quản lý đồng hồ nước tiêu thụ của khách hàng.

f. Công tác kiểm tra:

Chủ động kiểm tra rà soát sản lượng, giá biểu, định mức ngay từ khâu nhận hồ sơ khách hàng đến khâu hoàn công...; kiểm tra tình trạng sử dụng nước của khách hàng, tình trạng gian lận nước để xử lý kịp thời trên diện rộng, đồng thời kết hợp với chính quyền địa phương và quần chúng nhân dân phát hiện gian lận nước, áp dụng quy chế thưởng hợp lý cho người có công phát hiện gian lận.

g. Phát triển mạng cấp nước, SCOM, gắn và thay đồng hồ nước khách hàng :

- Chủ động cân đối nguồn vốn thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước; Đảm bảo giải quyết 100% các hộ dân được gắn đồng hồ nước ở các khu vực đã có mạng lưới cấp nước.
- Tập trung làm tốt và làm nhanh các hồ sơ dự án ở khâu chuẩn bị đầu tư như (báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo khảo sát thiết kế, lập dự toán thi công...) để chuyển nhanh sang bước thực hiện đầu tư.
- Tăng cường công tác phối hợp giữa các phòng, ban, đội liên quan để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án.

- Chủ động mua sắm vật tư, trang thiết bị ngay trong quý I để có cơ sở hoàn thành kế hoạch của Công ty.
- Tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng vật tư trước khi thi công, công tác hậu kiểm để đảm bảo chất lượng thi công công trình.
- Tập trung thực hiện các dự án sửa chữa ống mục đã được duyệt.
- Thống kê các khu vực đường ống có tuổi thọ lâu năm, xì bở nhiều lần để đưa vào kế hoạch cải tạo, thay mới.

h. Quản lý tài chính, quản lý vật tư tài sản, máy móc thiết bị :

- Tổ chức thực hiện quy trình quản lý tài chính, vật tư theo đúng quy định.
- Triển khai kịp thời công tác đấu thầu dự án mua sắm vật tư theo đúng quy định, đảm bảo tính công bằng, lựa chọn nhà thầu có năng lực.
- Cân đối sử dụng hợp lý và quản lý chặt chẽ nguồn vốn.
- Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định của Nhà nước.

k. Chống lãng phí và thực hành tiết kiệm :

- Thực hiện chủ trương của nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần ổn định hoạt động của đơn vị, công tác chống lãng phí là rất thiết thực và cấp bách, đòi hỏi mỗi cán bộ công nhân lao động phải nâng cao ý thức tiết kiệm, chống lãng phí, đây cũng là tiêu chí hàng đầu mà đơn vị đặt ra ngang tầm với chiến lược kinh doanh của đơn vị, các nội dung chính cần thực hành tiết kiệm là:
 - Tiết kiệm trong quản lý, sử dụng tài sản.
 - Tiết kiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm và sử dụng vật tư, máy móc thiết bị.
 - Tiết kiệm trong lĩnh vực cải cách hành chính, điện thoại, điện, nước.
 - Thực hiện nghiêm chỉnh quy chế tự kiểm tra, công khai dân chủ.
 - Phát hiện và xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cán bộ công nhân lao động.

l. Thi đua, đời sống:

- Công đoàn, Đoàn thanh niên cùng chủ động phối hợp phát động phong trào thi đua hoàn thành các chỉ tiêu đề ra, đồng thời hưởng ứng các đợt thi đua do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức phát động.
- Duy trì các hoạt động thực hiện nếp sống văn minh đô thị, văn minh trong công sở, chống ô nhiễm môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc.
- Thông qua phong trào thi đua, phát hiện các nhân tố tích cực để đào tạo bồi dưỡng giới thiệu cho các Chi bộ.
- Cải thiện thu nhập cho cán bộ công nhân lao động.

PHẦN IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của công ty

Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của tập thể CB.CNLD và sự chỉ đạo kịp thời của Ban điều hành, năm 2019 Công ty đã hoàn thành kế hoạch được ĐHĐCD thông qua, đặc biệt là chỉ tiêu sản lượng nước cung cấp và doanh thu.

Trong công tác tài chính, Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật; đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn;

Việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của công ty;

Đánh giá được tầm quan trọng và hiệu quả của Chương trình giảm nước thất thoát thất thu, Công ty đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp phù hợp như: tập trung triển khai các dự án sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước; kiểm soát các khu vực có đồng hồ nước tiêu vùng; tăng cường công tác dò tìm và sửa bể...

Nhận thức được trách nhiệm và tầm quan trọng của đơn vị đối với xã hội, Công ty đã phát huy tối đa tính sáng tạo, xây dựng đơn vị cấp nước vững mạnh và vì cộng đồng. Chỉ đạo và giám sát thường xuyên công tác tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Về mặt kinh doanh, Công ty thực hiện đúng các quy định về cấp nước, mở thêm kênh thanh toán tiền nước thông qua việc liên kết với các ngân hàng và các dịch vụ thu hộ, tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể thanh toán tiền nước mọi lúc, mọi nơi.

Trong công tác tài chính, Công ty đã cung cấp đầy đủ và kịp thời báo cáo theo quy định của Luật Kế toán và Luật Chứng khoán, phục vụ tốt cho công tác lãnh đạo điều hành và quản trị nội bộ.

2. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành

Ban điều hành đã tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết; Quyết định của Hội đồng quản trị trong quá trình điều hành công ty;

Trong năm 2019, Công ty gặp nhiều khó khăn, nhưng Ban điều hành đã kịp thời triển khai thực hiện các giải pháp tích cực nhằm hoàn thành kế hoạch đã đề ra, góp phần giải quyết nhu cầu nước sạch của người dân trên địa bàn quản lý;

Duy trì chế độ họp nghiệp vụ định kỳ nghiêm túc và hiệu quả, thể hiện được vai trò chỉ huy và thống nhất trong Ban điều hành;

Thành viên Ban điều hành am hiểu nghiệp vụ chuyên môn, có tâm huyết, dám nghĩ dám làm và tạo được mối quan hệ tốt về nội bộ, nhất là với cổ đông lớn;

Ban điều hành đã có những điều chỉnh, thay đổi kịp thời trong công tác tổ chức, cải tiến quy trình làm việc để hoàn thiện bộ máy sản xuất kinh doanh và quản lý công việc hiệu quả hơn.

Chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị.

Chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò của Ban điều hành trong công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh. Năm 2019 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Công ty có nhiều lợi thế trong việc phục vụ cấp nước khách hàng, địa bàn phục vụ của công ty có vị trí gần Nhà máy nước Thủ Đức, do là khu vực đầu nguồn nên nguồn cung cấp ổn định, chất lượng nước luôn đạt tiêu chuẩn quy định. Đồng thời, hiện nay địa bàn quận 2, quận 9, quận Thủ Đức có tốc độ đô thị hóa rất cao, nhiều nhà máy, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu dân cư... được xây dựng, nhiều khu vực chưa có hệ thống cấp nước của thành phố Hồ Chí Minh, do đó nhu cầu sử dụng nước trong tương lai là rất lớn.

Dựa trên những ưu thế sẵn có, HĐQT đề ra các mục tiêu sau:

- Phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành phấn đấu hoàn thành kế hoạch 2020.
- Bảo toàn, sử dụng có hiệu quả và phát triển nguồn vốn.
- Phát triển mạng lưới cấp nước nhằm gia tăng số lượng khách hàng sử dụng nước.
- Nâng cao các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch.
- Tăng cường công tác chống thất thoát nước.
- Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**1 Thành viên và cơ cấu**

S tt	Họ và tên	Chức vụ	Đại diện sở hữu cổ phần	Cổ phần nắm giữ cá nhân	Tổng cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	CT.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Chuyên trách
2	Hứa Trọng Nghi	TV.HĐQT kiêm GD	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Điều hành
3	Nguyễn Văn Dụ	TV.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Không điều hành
4	Lê Hữu Quang	TV.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Không còn là NĐD vốn của Sawaco từ ngày 03/9/2019. Miễn nhiệm TV.HĐQT ngày 12/9/2019
5	Lê Trọng Thuần	TV.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Không điều hành; Người đại diện vốn của Sawaco từ 03/9/2019; Bổ nhiệm TV.HĐQT ngày 07/11/2019
6	Lục Chánh Trường	TV.HĐQT	-	-	-	-	Không điều hành
7	Nguyễn Ngọc Thái Bình	TV.HĐQT	-	-	-	-	Không điều hành

2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban. Tuy nhiên, HĐQT đã cử thành viên phụ trách các vấn đề Chính sách phát triển; Nhân sự; Lương – thưởng như sau:

- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa – Chủ tịch HĐQT: Phụ trách Chính sách phát triển
- Ông Hứa Trọng Nghi – TV.HĐQT: Phụ trách Lương – Thưởng; Nhân sự

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia đầy đủ các cuộc họp và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm cao nhất, phát huy năng lực lãnh đạo của các thành viên, vì lợi ích của cổ đông và sự phát triển của công ty.

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp để chỉ đạo kịp thời các vấn đề thuộc trách nhiệm của HĐQT, cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua
1	003/NQ-HĐQT	05/3/2019	- Thông qua thời gian tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2019
2	005/NQ-HĐQT	20/3/2019	- Kết quả hoạt động tài chính; Dự thảo BCTC kiểm toán năm 2018 - Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý và Người lao động năm 2018.
3	006/NQ-HĐQT	20/3/2019	- Điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính năm 2017 vào số dư đầu năm của BCTC 2018. - Kết chuyển toàn bộ chi phí gán ĐHN miễn phí và thay ĐHN định kỳ vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2018. - Kéo dài chu kỳ đọc số đồng hồ nước khách hàng để giải quyết 6 ngày chênh lệch giá vốn mua sỉ nước sạch đã treo do ảnh hưởng thay đổi lịch đọc số. - Hợp đồng thuê tài sản với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn năm 2018 - Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp, Người quản lý năm 2018. - Kế hoạch Sản xuất kinh doanh; Kế hoạch tài chính năm 2019. - Quỹ tiền lương kế hoạch của Người quản lý và Người lao động năm 2019. - Điều chỉnh mức lương trong thang bảng lương. - Bổ sung kế hoạch năm 2019 - Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018. - Chương trình; Nội dung tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
4	010/NQ-HĐQT	24/5/2019	- Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.
5	011/NQ-HĐQT	27/5/2019	- Báo cáo chỉ tiêu tài chính thực hiện quý I/2019. - Hợp đồng thuê tài sản hoạt động với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn năm 2019.
6	013/NQ-HĐQT	19/9/2019	- Kết quả hoạt động tài chính quý II;

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua
			Báo cáo kiểm toán soát xét bán niên năm 2019. - Miễn nhiệm, bầu bổ sung thành viên HĐQT. - Triệu tập phiên họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019
7	017/NQ-HĐQT	12/12/2019	- Báo cáo tài chính quý III. - Điều chỉnh kế hoạch năm 2019. - Chủ trương cơ cấu lại tổ chức công ty.
8	020/NQ-HĐQT	30/12/2019	- Ký kết phụ lục hợp đồng thuê tài sản (mạng lưới cấp nước).

4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

5. Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT: Không có

6. Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ đạo tạo về quản trị công ty: Không có

7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

II. BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên và cơ cấu

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đại diện sở hữu cổ phần	Cổ phần nắm giữ cá nhân	Tổng CP biểu quyết	Tỷ lệ %
1	Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban chuyên trách	-	-	-	-
2	Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	-	-	-	-
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	-	-	-	-
4	Lê Văn Diễn	Thành viên	-	-	-	-

2 Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2019 Ban kiểm soát đã xây dựng chương trình, kế hoạch công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách kiểm tra giám sát các mặt hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành về việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, cụ thể:

- Giám sát việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ; Thực hiện chia cổ tức;
- Giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch SXKD, kế hoạch tài chính năm 2019;
- Đề xuất việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019;
- Giám sát việc chi trả thù lao HĐQT và các thành viên BKS kiêm nhiệm;

- Xem xét tính phù hợp các Nghị quyết của HĐQT, các Quyết định của Ban Giám đốc trong công tác quản lý.
- Kiểm tra tính tuân thủ của Ban điều hành và các phòng ban đội trong công ty;
- Kiểm tra phân tích báo cáo tài chính; Xem xét, đánh giá các hoạt động trọng yếu của công ty nhằm phát hiện các rủi ro tiềm tàng, kể cả những thiếu sót nếu có để góp ý cho công tác quản trị của công ty nhằm hạn chế rủi ro trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh.
- Giám sát việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật; Đảm bảo tính minh bạch trong việc công bố thông tin để phục vụ quyền lợi của cổ đông.
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị;

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý trong công ty để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà Ban được Đại Hội đồng cổ đông giao.

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Năm 2019, Ban kiểm soát đã tổ chức các phiên họp để thảo luận các nội dung sau:

STT	Biên bản họp	Ngày	Nội dung làm việc
1	001/BB-BKS	21/5/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong quý I/2019. - Thẩm định và kiểm tra báo cáo tài chính quý I/2019 - Và xem xét các nội dung HĐQT chuẩn bị họp.
2	002/BB-BKS	16/8/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong quý II/2019. - Thẩm định báo cáo tài chính quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019. - Và xem xét các nội dung HĐQT chuẩn bị họp.
3	003/BB-BKS	11/12/2019	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong quý III/2019. - Thẩm định báo cáo tài chính quý III/2019. - Và xem xét các nội dung HĐQT chuẩn bị họp.
4	004/BB-BKS	18/2/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch triển khai công tác năm 2020 - Thẩm định báo cáo tài chính quý IV/2019 và năm 2019. - Và xem xét các nội dung HĐQT chuẩn bị họp.
4	005/BB-BKS	23/3/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá dự thảo Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2019 - Đánh giá quỹ lương thực hiện 2019, kế hoạch 2020 - Kế hoạch SXKD, ĐTXD và kế hoạch tài chính 2020 - Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức 2019 - Các nội dung chuẩn bị cho ĐHĐCĐ 2020

III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT

1. Các khoản lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

S tt	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng vượt kế hoạch 2018 (NQL)	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	590.654.760	-	71.048.571	
2	Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	-	72.000.000	20.218.182	
3	Hứa Trọng Nghi	Thành viên – Giám đốc	547.530.982	72.000.000	47.365.716	
4	Lê Hữu Quang	Thành viên	-	60.000.000	13.478.788	Miễn nhiệm ngày 12/9/2019
5	Lục Chánh Trường	Thành viên	-	72.000.000	20.218.182	
6	Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	-	72.000.000	-	
7	Lê Trọng Thuần	Thành viên	-	12.000.000		Bổ nhiệm ngày 07/11/2019
8	Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên – Giám đốc	72.849.062		23.682.857	Miễn nhiệm ngày 26/4/2018
BAN KIỂM SOÁT						
1	Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban	507.353.900	-	60.865.714	
2	Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	-	48.000.000	10.109.091	
3	Lê Văn Diễn	Thành viên	-	48.000.000	10.109.091	
4	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	-	48.000.000	10.109.091	
1	Lâm Tứ Duy	PGĐ	534.137.758	-	64.405.714	
2	Nguyễn Công Minh	PGĐ	519.360.836	-	60.865.714	
3	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Kế toán trưởng	508.353.900	-	60.865.714	

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

Các hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (cổ đông nắm giữ 51% cổ phần).

Stt	Số hợp đồng	Ngày	Nội dung	Giá trị hợp đồng (đồng)
1	545/HĐCN-TCT-KHĐT	05/3/2019	Chuyển nhượng vật tư ngành nước	2.838.228.800
2	1641/HĐCN-TCT-KHĐT	03/6/2019	Chuyển nhượng vật tư ngành nước	1.423.437.400

Stt	Số hợp đồng	Ngày	Nội dung	Giá trị hợp đồng (đồng)
3	1634/HĐ-TCT-KTTC	03/6/2019	Thuê tài sản hoạt động	13.322.684.311
4	2987/HĐ-TCT-KHĐT	06/9/2019	Chuyển nhượng vật tư ngành nước	711.718.700
5	4763/PLHĐ-TCT-KTTC	30/12/2019	Phụ lục hợp đồng thuê tài sản	212.689.948
Tổng cộng				18.508.759.159

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

1. Ý kiến kiểm toán:

Trích nội dung Báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức năm 2019 như sau:

▪ Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

▪ Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 24 của Báo cáo tài chính. Trong đó, đơn giá mua sỉ nước sạch được áp dụng khi mua nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hiện đang được Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.145,98 đồng/m³. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng quản trị Công ty chưa thông qua đơn giá mua sỉ nước sạch này. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể thay đổi khi có đơn giá được phê duyệt chính thức.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 36, Công ty đang tạm trích quỹ lương theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 và vượt so với quỹ lương kế hoạch đầu năm. Công ty sẽ báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông đối với việc trích vượt quỹ lương kế hoạch của viên chức quản lý trong kỳ họp tới.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

▪ Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh về vấn đề đơn giá mua sỉ nước sạch chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 03 năm 2019.

2. Báo cáo tài chính 2019 đã kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tài chính đính kèm.

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCK Tp.HCM;
- HDQT; BKS;
- BGĐ;
- Lưu.



GIÁM ĐỐC

Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

MCC

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP.
Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/11/2019
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/11/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Lê Văn Diễm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc 



Hứa Trọng Nghi

Số: 260320. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 24 của Báo cáo tài chính. Trong đó, đơn giá mua si nước sạch được áp dụng khi mua nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hiện đang được Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.145,98 đồng/m³. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng quản trị Công ty chưa thông qua đơn giá mua si nước sạch này. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể thay đổi khi có đơn giá được phê duyệt chính thức.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh về vấn đề đơn giá mua si nước sạch chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 03 năm 2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.906.900.539	93.714.030.958
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.700.425.492	44.479.296.580
111	1. Tiền		34.631.110.424	22.521.563.879
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.069.315.068	21.957.732.701
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	36.273.266.575	15.129.836.632
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.273.266.575	15.129.836.632
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.868.801.364	11.524.058.864
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.464.460.211	9.417.609.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.701.197.980	2.715.697.597
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.146.473.914	1.705.184.300
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.443.330.741)	(2.314.432.879)
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.067.313.703	13.083.128.263
141	1. Hàng tồn kho		15.067.313.703	13.116.963.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(33.835.666)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.997.093.405	9.497.710.619
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.494.367.388	3.313.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.440.529.847	5.122.514.449
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.062.196.170	1.062.196.170
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.630.618.651	259.393.490.649
220	II. Tài sản cố định		243.553.361.751	246.399.695.657
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	242.649.008.548	245.056.173.749
222	- Nguyên giá		728.330.003.065	685.377.491.423
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(485.680.994.517)	(440.321.317.674)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	904.353.203	1.343.521.908
228	- Nguyên giá		7.203.234.441	6.493.234.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.298.881.238)	(5.149.712.533)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	8.119.104.444	11.074.016.360
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.119.104.444	11.074.016.360
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.958.152.456	1.919.778.632
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.958.152.456	1.919.778.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		376.537.519.190	353.107.521.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		228.883.325.119	211.162.295.823
310	I. Nợ ngắn hạn		154.597.368.306	123.003.660.996
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	79.884.540.180	61.728.200.200
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.881.244.525	4.098.449.427
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.752.121.770	9.274.487.863
314	4. Phải trả người lao động		16.539.890.807	21.921.405.612
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.205.633.171	2.555.530.233
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.484.902.081	8.670.904.520
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.864.736.000	12.592.728.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.984.299.772	2.161.955.141
330	II. Nợ dài hạn		74.285.956.813	88.158.634.827
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	938.635.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	5.389.057.374	5.458.376.388
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	68.896.899.439	81.761.623.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.654.194.071	141.945.225.784
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.654.194.071	141.945.225.784
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		33.409.914.787	32.882.063.851
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.244.279.284	24.063.161.933
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.288.161.933	9.799.466.777
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18.956.117.351	14.263.695.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		376.537.519.190	353.107.521.607

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	847.662.792.677	760.452.960.792
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	345.086.717	149.147.126
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		847.317.705.960	760.303.813.666
11	4. Giá vốn hàng bán	24	572.027.926.125	521.901.042.105
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.289.779.835	238.402.771.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.416.015.314	1.388.332.598
22	7. Chi phí tài chính	26	7.334.729.701	9.103.788.044
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.334.729.701	9.103.788.044
25	8. Chi phí bán hàng	27	181.606.416.166	169.666.909.421
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	58.825.569.660	45.309.316.638
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.939.079.622	15.711.090.056
31	11. Thu nhập khác	29	724.217.675	2.861.425.954
32	12. Chi phí khác	30	6.479.126.700	685.497.065
40	13. Lợi nhuận khác		(5.754.909.025)	2.175.928.889
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.184.170.597	17.887.018.945
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.700.202.310	3.279.259.809
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.483.968.287</u>	<u>14.607.759.136</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.292	1.719

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.184.170.597	17.887.018.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.645.388.655	63.764.474.280
03	- Các khoản dự phòng		1.095.062.196	610.549.510
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.519.056.950)	(1.341.729.237)
06	- Chi phí lãi vay		7.334.729.701	9.103.788.044
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.740.294.199	90.024.101.542
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.591.804.802	148.985.259
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.950.349.774)	(4.278.509.782)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.682.128.993	15.776.976.318
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.219.741.212)	7.539.395.728
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.363.267.477)	(9.106.731.966)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.408.326.730)	(4.660.422.288)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		840.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.873.995.369)	(6.351.499.309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.199.387.432	89.092.295.502
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.255.574.715)	(46.584.969.378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		103.041.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.273.266.575)	(12.688.137.010)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.129.836.632	8.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.032.554.752	1.312.098.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.263.408.270)	(49.961.007.757)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	7.717.871.802
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.592.716.000)	(25.468.676.528)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.714.850.250)	(25.400.972.726)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.221.128.912	13.730.315.019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.479.296.580	30.748.981.561
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>53.700.425.492</u>	<u>44.479.296.580</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng *hc*

Giám đốc

Man

hc



lll

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong năm.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động cấp nước và 20% đối với hoạt động khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty đơn thuần là hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11.992.791	41.632.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.619.117.633	22.479.931.162
Các khoản tương đương tiền ^(*)	19.069.315.068	21.957.732.701
	53.700.425.492	44.479.296.580

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-
	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, các đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 6,2%/ năm đến 7,5%/năm.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	8.537.172.313	(2.831.749.162)	8.294.700.448	(1.845.841.791)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	277.561.525	(138.780.143)	277.561.525	-
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(162.422.261)	324.844.522	(97.453.357)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181.892.366	(167.389.690)	377.513.866	(228.148.246)
	9.464.460.211	(3.443.330.741)	9.417.609.846	(2.314.432.879)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)	277.561.525	(138.780.143)	277.561.525	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	937.516.023	-
- Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị M.A.T	-	-	431.496.788	-
- Công ty TNHH Hoa Nam	-	-	410.235.472	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hồng Đức	603.689.934	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ nước và Môi trường Việt Nam	433.360.160	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	258.740.109	-	936.449.314	-
	1.701.197.980	-	2.715.697.597	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)	84.936.372	-	79.209.787	-

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	885.615.071	-	502.154.509	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	28.606.046	-	11.274.537	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	4.226.794	-	4.392.949	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.864.432	-	2.288.010	-
- Ký cược, ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
- Cho mượn vật tư	47.842.135	-	38.264.086	-
- Các khoản chi hộ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	168.087.700	-	169.233.100	-
- Phải thu khác	607.831.736	-	576.177.109	-
	2.146.473.914	-	1.705.184.300	-
	168.087.700	-	169.233.100	-

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	162.422.261	324.844.522	227.391.165
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	277.561.525	138.781.382	-	-
- Công ty TNHH MTV An Phú	-	-	193.626.500	96.813.250
- Khách lẻ cung cấp nước	4.076.160.432	1.244.411.270	2.928.141.773	1.082.299.982
+ Năm 2014	393.880.568	-	404.839.943	-
+ Năm 2015	315.780.255	-	332.763.165	-
+ Năm 2016	492.954.630	-	584.028.480	175.208.543
+ Năm 2017	1.592.757.289	477.827.187	1.087.328.445	543.664.222
+ Năm 2018	649.836.495	324.918.247	519.181.740	363.427.217
+ Năm 2019	630.951.195	441.665.836	-	-
- Các khoản khác	169.193.702	1.804.012	171.188.702	39.853.706
	4.990.749.666	1.547.418.925	3.760.790.982	1.446.358.103

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.210.950.060	-	11.282.955.324	-
Công cụ, dụng cụ	37.658.000	-	24.575.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	1.818.705.643	-	1.809.433.605	(33.835.666)
	15.067.313.703	-	13.116.963.929	(33.835.666)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm là các khoản Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ tổng, sửa chữa trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã chuyển hồ sơ quyết toán các hạng mục trên cho Tổng Công ty và đang chờ phê duyệt quyết toán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.645.582.472	28.014.476.909	649.922.332.557	4.795.099.485	-	685.377.491.423
- Mua trong năm	-	1.027.279.000	2.880.021.818	1.815.006.909	110.400.000	5.832.707.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành(*)	985.723.000	4.407.436.515	36.863.187.507	-	-	42.256.347.022
- Giảm tài sản do sửa chữa đường ống	-	-	(4.075.773.107)	-	-	(4.075.773.107)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(446.970.000)	(480.000.000)	-	-	(926.970.000)
- Giảm do xây dựng lại	(133.800.000)	-	-	-	-	(133.800.000)
Số dư cuối năm	3.497.505.472	33.002.222.424	685.109.768.775	6.610.106.394	110.400.000	728.330.003.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.213.619.437	16.339.620.806	418.657.344.875	3.110.732.556	-	440.321.317.674
- Khấu hao trong năm	166.079.806	5.008.181.245	44.696.329.554	599.216.442	26.412.903	50.496.219.950
- Giảm tài sản do sửa chữa đường ống	-	-	(4.075.773.107)	-	-	(4.075.773.107)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(446.970.000)	(480.000.000)	-	-	(926.970.000)
- Giảm khác	(133.800.000)	-	-	-	-	(133.800.000)
Số dư cuối năm	2.245.899.243	20.900.832.051	458.797.901.322	3.709.948.998	26.412.903	485.680.994.517
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	431.963.035	11.674.856.103	231.264.987.682	1.684.366.929	-	245.056.173.749
Tại ngày cuối năm	1.251.606.229	12.101.390.373	226.311.867.453	2.900.157.396	83.987.097	242.649.008.548

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.426.879.636 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.793.868.805 đồng.

(*) Theo Nghị quyết số 027/NQ - HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán trong năm. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.493.234.441	6.493.234.441
- Mua trong năm	710.000.000	710.000.000
Số dư cuối năm	7.203.234.441	7.203.234.441
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.149.712.533	5.149.712.533
- Khấu hao trong năm	1.149.168.705	1.149.168.705
Số dư cuối năm	6.298.881.238	6.298.881.238
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.343.521.908	1.343.521.908
Tại ngày cuối năm	904.353.203	904.353.203

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.277.519.646 đồng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	8.118.304.444	11.073.216.360
- Cải tạo nâng cấp đường ống	521.436.046	4.943.972.925
- Đầu nối đường ống	80.800.987	-
- Di dời đường ống cấp nước	5.501.932.163	4.503.737.710
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	1.875.958.911	278.283.987
- Phát triển mạng lưới cấp nước	138.176.337	1.032.242.006
- Sửa chữa ống mục	-	314.979.732
	8.119.104.444	11.074.016.360

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	4.314.929.008	3.313.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.438.380	-
	4.494.367.388	3.313.000.000
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.801.287.458	1.881.142.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.864.998	38.636.360
	2.958.152.456	1.919.778.632

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV(*)	56.186.050.814	56.186.050.814	40.353.296.410	40.353.296.410
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	2.580.638.500	2.580.638.500	-	-
- Công ty TNHH Phạm Lâm	2.634.995.000	2.634.995.000	100.419.000	100.419.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	1.968.184.333	1.968.184.333	183.733.731	183.733.731
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	151.509.600	151.509.600	2.896.545.103	2.896.545.103
- Công ty TNHH Tháo Tín Vũ	484.868.450	484.868.450	2.481.349.154	2.481.349.154
- Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	2.274.944.253	2.274.944.253	1.246.081.331	1.246.081.331
- Phải trả các đối tượng khác	13.603.349.230	13.603.349.230	15.405.410.471	15.405.410.471
	79.884.540.180	79.884.540.180	62.666.835.200	62.666.835.200
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	79.884.540.180	79.884.540.180	61.728.200.200	61.728.200.200
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	938.635.000	938.635.000
	79.884.540.180	79.884.540.180	62.666.835.200	62.666.835.200
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 38)	56.243.630.814	56.243.630.814	41.425.072.477	41.425.072.477

(*) Đây là các khoản phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền mua nước sạch, tiền thuê hoạt động đường ống, tiền mua vật tư ngành nước tại ngày 31/12/2019, chi tiết như sau:

- Tiền chuyển nhượng tài sản: 469.317.500 đồng.
- Tiền mua nước sạch: 55.716.733.314 đồng. Trong đó, chênh lệch giữa đơn giá theo hợp đồng năm 2016 và đơn giá tạm tính trong các kỳ được ghi nhận như sau:
 - + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 5.546.470.874 đồng.
 - + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2018 (5.101,04 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 8.267.404.888 đồng.
 - + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng từ tháng 01 đến tháng 11 năm 2019 (5.120,6 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 10.538.586.144 đồng.
- + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho tháng 12 năm 2019 (5.427,84 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 3.840.605.020 đồng.

Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua từ năm 2017 đến nay.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	3.442.241.901	2.852.159.052
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	1.227.145.513	1.026.692.284
- Người mua trả tiền trước khác	211.857.111	219.598.091
	4.881.244.525	4.098.449.427

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.062.196.170	-	-	-	-	-	-	-	1.062.196.170	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.241.913.820	-	1.241.913.820	4.700.202.310	4.408.326.730	4.408.326.730	4.408.326.730	-	-	1.533.789.400	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	54.219.574	-	54.219.574	4.668.404.966	3.449.590.400	3.449.590.400	3.449.590.400	-	-	1.273.034.140	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	689.004.350	-	689.004.350	528.495.199	1.217.499.477	1.217.499.477	1.217.499.477	-	-	72	
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.263.223.515	-	7.263.223.515	77.138.701.635	76.456.626.992	76.456.626.992	76.456.626.992	-	-	7.945.298.158	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.126.604	-	26.126.604	-	26.126.604	26.126.604	26.126.604	-	-	-	
	1.062.196.170	9.274.487.863	87.038.804.110	9.274.487.863	85.561.170.203	85.561.170.203	85.561.170.203	85.561.170.203	1.062.196.170	10.752.121.770	10.752.121.770	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	166.134.256	194.672.032
- Chi phí di dời hệ thống cấp nước	-	884.446.584
- Chi phí hình thành tài sản cố định(*)	10.503.752.787	-
- Chi phí thuê ngoài gắn đồng hồ nước	305.133.928	-
- Chi phí phải trả khác	1.230.612.200	1.476.411.617
	12.205.633.171	2.555.530.233

(*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 10).

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	97.981.964	87.384.753
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	779.606.701	698.874.244
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.448.070.735	7.684.210.378
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	152.846.620	199.980.870
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2 ^(*)	7.005.845.157	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	550.904	454.275
	15.484.902.081	8.670.904.520
b) Dài hạn		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	5.389.057.374	5.458.376.388
+ Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	567.576.000	-
+ Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	698.417.804	1.335.312.818
+ Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	98.288.710	98.288.710
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.001.126.841	1.001.126.841
	5.389.057.374	5.458.376.388
c) Phải trả khác là các bên liên quan	23.847.000	23.847.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)

(*) Theo các Công văn số 1242/BQLDAGT-DDB2, Công văn số 1243/BQLDAGT-DDB2 ngày 06/03/2020, Công ty phải hoàn trả cho Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2 các khoản tiền đã nhận đền bù di dời đường ống cấp nước xây dựng Nút giao thông Mỹ Thủy, quận 2 và Dự án Nâng cấp đường Lương Định Của, quận 2. Các khoản tiền này đã được ghi nhận thu nhập là thu nhập khác các năm 2017 và 2018.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	12.592.728.000	12.592.728.000	12.864.724.000	12.592.716.000	12.864.736.000	12.864.736.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	7.949.208.000	7.949.208.000	8.221.204.000	7.949.196.000	8.221.216.000	8.221.216.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽³⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	49.327.720.571	49.327.720.571	-	8.221.204.000	41.106.516.571	41.106.516.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	11.364.790.602	11.364.790.602	-	1.623.520.000	9.741.270.602	9.741.270.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽³⁾	21.069.112.266	21.069.112.266	-	3.020.000.000	18.049.112.266	18.049.112.266
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	81.761.623.439	81.761.623.439	-	12.864.724.000	68.896.899.439	68.896.899.439
	94.354.351.439	94.354.351.439			81.761.635.439	81.761.635.439



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/01/2016 trở đi: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/HHTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 49.327.732.571 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.221.216.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 11.364.790.602 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 21.069.112.266 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.020.000.000 đồng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.537.999.871	23.188.066.777	140.726.066.648
Lãi trong năm trước	-	-	14.607.759.136	14.607.759.136
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	344.063.980	(344.063.980)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.738.600.000)	(5.738.600.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784
Lãi trong năm nay	-	-	19.483.968.287	19.483.968.287
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	527.850.936	(527.850.936)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành(*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2018(*)	-	-	(8.075.000.000)	(8.075.000.000)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	33.409.914.787	29.244.279.284	147.654.194.071

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 008/NQ-ĐHĐCD ngày 26/04/2019, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	14.607.759.136
Trích Quỹ đầu tư phát triển (đã tạm trích năm 2018)	2,36	344.063.980
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	39,02	5.700.000.000
Chi trả cổ tức (9,5% vốn điều lệ)	55,28	8.075.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,35	488.695.156

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	44,17	37.547.200.000	44,17	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000
	100	85.000.000.000	100	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	199.980.870	200.148.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.075.000.000	7.650.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>152.846.620</u>	<u>199.980.870</u>
d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.409.914.787	32.882.063.851
	<u>33.409.914.787</u>	<u>32.882.063.851</u>
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
- Công ty thuê tài sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê hoạt động số 1634/HĐ - TCT - KTTC ngày 03/06/2019 và Phụ lục hợp đồng số 4763/PLHĐ-TCT-KTTC về việc điều chỉnh giá thuê ngày 30/12/2019 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.		
- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m ² .		
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	1.925.574.610	2.054.602.211
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	<u>1.991.674.968</u>	<u>2.120.702.569</u>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	840.192.118.037	751.753.555.806
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	7.470.674.640	8.699.404.986
	847.662.792.677	760.452.960.792
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	47.686.754	346.686.942

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	271.112.525	78.582.751
Giảm giá hàng bán	73.974.192	70.564.375
	345.086.717	149.147.126

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch ^(*)	568.559.389.336	518.276.985.766
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	3.502.372.455	3.624.056.339
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.835.666)	-
	572.027.926.125	521.901.042.105
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37..)	568.342.337.839	517.871.606.590

(*) Đơn giá mua si nước sạch được hạch toán vào giá vốn trong năm là đơn giá bình quân tạm tính 5.145,98 đồng/m³. Đơn giá này hiện vẫn chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.416.015.314	1.388.332.598
	2.416.015.314	1.388.332.598

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.334.729.701	9.103.788.044
	7.334.729.701	9.103.788.044



27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	651.268.012	808.478.780
Chi phí nhân công	73.914.201.663	65.865.397.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.073.179.108	62.274.230.787
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	17.033.103.735	18.748.018.934
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay ĐHN hư	18.497.897.086	4.226.544.033
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	12.304.885.691	12.705.901.375
Chi phí khác	9.131.880.871	5.038.337.761
	181.606.416.166	169.666.909.421

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.183.895.091	1.384.123.640
Chi phí nhân công	21.710.174.515	18.918.163.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.572.209.547	1.490.243.493
Chi phí dự phòng	1.128.897.862	610.549.510
Thuế, phí, và lệ phí	492.421.626	385.768.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.095.007.363	4.760.969.347
Chi phí khác bằng tiền	25.642.963.656	17.759.498.504
	58.825.569.660	45.309.316.638

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	103.041.636	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư	412.534.364	146.305.748
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	(25.709.226)	2.579.192.117
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	53.854.260	60.131.842
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	101.304.305	40.879.730
Thu nhập khác	79.192.336	34.916.517
	724.217.675	2.861.425.954

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định di dời được bồi thường và sửa chữa ống mực	-	46.603.361
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống đã ghi nhận thu nhập trong các năm trước ^(*)	6.368.689.719	426.561.328
Giá trị vật tư thanh lý, nhượng bán	33.835.666	160.647.295
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	40.964.146	49.585.081
Chi phí khác	35.637.169	2.100.000
	6.479.126.700	685.497.065

(*) Theo các Công văn số 1242/BQLDAGT-DDB2, Công văn số 1243/BQLDAGT-DDB2 ngày 06/03/2020, Công ty phải hoàn trả cho Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2 các khoản tiền đã nhận đền bù di dời đường ống cấp nước xây dựng Nút giao thông Mỹ Thủy, quận 2 và Dự án Nâng cấp đường Lương Định Của, quận 2. Các khoản tiền này đã được ghi nhận là thu nhập khác các năm 2017 và 2018.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.184.170.597	17.887.018.945
Các khoản điều chỉnh tăng	1.956.095.631	229.600.000
- Chi phí không được trừ	1.956.095.631	229.600.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.140.266.228	18.116.618.945
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	5.278.509.354	3.440.639.802
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	20.861.756.874	14.675.979.143
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	5.228.053.246	3.623.323.789
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(527.850.936)	(344.063.980)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.700.202.310	3.279.259.809
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.241.913.820	2.623.076.299
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.408.326.730)	(4.660.422.288)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.533.789.400	1.241.913.820

(*) Trong tổng số 1.956.095.631 đồng chi phí không được trừ, khoản chi phí khấu hao trong năm của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 10 là 1.327.824.929 đồng.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.483.968.287	14.607.759.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.483.968.287	14.607.759.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.292	1.719

Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp thường niên năm 2020.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610.554.373.168	546.877.112.169
Chi phí nhân công	90.532.751.178	80.578.611.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.645.388.655	63.764.474.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.632.363.141	19.001.805.788
Chi phí khác bằng tiền	37.095.035.809	26.655.264.727
	812.459.911.951	736.877.268.164

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	-	44.479.296.580	-
Phải thu khách hàng	9.464.460.211	(3.443.330.741)	9.417.609.846	(2.314.432.879)
Phải thu khác	2.146.473.914	-	1.705.184.300	-
Các khoản cho vay	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-
	101.584.626.192	(3.443.330.741)	70.731.927.358	(2.314.432.879)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			81.761.635.439	94.354.351.439
Phải trả người bán			79.884.540.180	62.666.835.200
Phải trả khác			19.843.524.170	13.143.041.041
Chi phí phải trả			12.205.633.171	2.555.530.233
			193.695.332.960	172.719.757.913

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	53.700.425.492	-	-	53.700.425.492
Phải thu khách hàng	6.021.129.470	-	-	6.021.129.470
Phải thu khác	2.146.473.914	-	-	2.146.473.914
Các khoản cho vay	36.273.266.575	-	-	36.273.266.575
	98.141.295.451	-	-	98.141.295.451
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản trương đương tiền	44.479.296.580	-	-	44.479.296.580
Phải thu khách hàng	7.103.176.967	-	-	7.103.176.967
Phải thu khác	1.705.184.300	-	-	1.705.184.300
Các khoản cho vay	15.129.836.632	-	-	15.129.836.632
	68.417.494.479	-	-	68.417.494.479

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	12.864.736.000	68.896.899.439	-	81.761.635.439
Phải trả người bán	79.884.540.180	-	-	79.884.540.180
Phải trả khác	14.454.466.796	5.389.057.374	-	19.843.524.170
Chi phí phải trả	12.205.633.171	-	-	12.205.633.171
	119.409.376.147	74.285.956.813	-	193.695.332.960
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	12.592.728.000	81.761.623.439	-	94.354.351.439
Phải trả người bán	61.728.200.200	938.635.000	-	62.666.835.200
Phải trả khác	7.684.664.653	5.458.376.388	-	13.143.041.041
Chi phí phải trả	2.555.530.233	-	-	2.555.530.233
	84.561.123.086	88.158.634.827	-	172.719.757.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	7.717.871.802
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	12.592.716.000	25.468.676.528

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.686.754	346.686.942
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	252.327.534
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	-	27.814.799
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	47.686.754	66.544.609
Mua hàng hóa, dịch vụ, lãi vay		586.221.269.675	536.226.764.177
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	585.297.618.892	532.273.493.315
+ <i>Mua nước sạch</i>		568.342.337.839	517.871.606.590
+ <i>Mua vật tư</i>		4.521.259.000	635.639.000
+ <i>Thuê tài sản</i>		12.304.885.690	12.705.901.375
+ <i>Lãi vay</i>		-	956.564.532
+ <i>Mua khác</i>		129.136.363	103.781.818
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	531.212.000	3.734.445.184
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	241.636.333	74.681.809
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	150.802.450	144.143.869

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chia Cổ tức			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	4.118.250.000	3.901.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	Cổ đông lớn	3.566.984.000	3.379.248.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	277.561.525	277.561.525
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	84.936.372	79.209.787
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	-	50.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	29.209.787
		84.936.372	-
Phải thu ngắn hạn khác			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	168.087.700	169.233.100
		168.087.700	169.233.100
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	56.243.630.814	41.425.072.477
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	56.186.050.814	41.291.931.410
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	53.680.000	51.634.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	3.900.000	62.650.000
		-	18.857.067
Phải trả ngắn hạn khác			
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000
		23.847.000	23.847.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc		768.788.679	683.298.632
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.288.700.656	2.178.910.600



38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng *hc*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		969.285.609.330	867.713.624.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(688.802.782.337)	(606.644.577.422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.704.351.246)	(65.307.749.911)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.363.267.477)	(9.106.731.966)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.408.326.730)	(4.660.422.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.969.494.066	14.137.043.559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116.776.988.174)	(107.038.890.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.199.387.432	89.092.295.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.255.574.715)	(46.584.969.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.041.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.273.266.575)	(12.688.137.010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.129.836.632	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.032.554.752	1.312.098.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.263.408.270)	(49.961.007.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.592.716.000)	(25.468.676.528)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.714.850.250)	(25.400.972.726)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.221.128.912	13.730.315.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.479.296.580	30.748.981.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53.700.425.492	44.479.296.580

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HƯA TRỌNG NGHI

Số: **7.30**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **27** tháng 03 năm 2020

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2019 so với năm trước và ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong Báo cáo Kiểm toán năm 2019.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phát hành ngày 26/03/2020 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 33,38% so với Báo cáo năm 2018 và giải trình về ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán độc lập trong Báo cáo Tài chính đã kiểm toán như sau:

Nội dung 1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 tăng 33,38% so với năm 2018:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	850,46	764,55	11,24%
2	Tổng chi phí	826,27	746,67	10,66%
	<i>Trong đó:</i>			
a-	Giá vốn hàng bán	572,03	521,90	9,60%
b-	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	240,43	214,98	11,84%
3	Lợi nhuận trước thuế	24,18	17,89	35,21%
a-	Hoạt động kinh doanh chính	29,94	15,71	90,56%
b-	Hoạt động khác	(5,76)	2,18	-364,48%
4	Lợi nhuận sau thuế	19,48	14,61	33,38%

Trong năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu tăng 85,9 tỷ đồng (+11,24%) so với năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 9,99%.

2. Tổng chi phí tăng 79,61 tỷ đồng (+ 10,66%) so với năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 50,13 tỷ đồng (+9,6%), chủ yếu giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 50,28 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 8,76%.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 25,46 tỷ đồng (+14,51%) so với năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.

- Chi phí khác tăng 5,79 tỷ đồng do Công ty điều chỉnh giảm thu nhập từ tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước của các năm trước là 6,37 tỷ đồng theo yêu cầu hoàn trả

ngân sách chi phí bồi thường thuộc 2 dự án Xây dựng nút giao thông Mỹ Thủy và Nâng cấp mở rộng đường Lương Định Của (đoạn từ Trần Nãi đến Nguyễn Thị Định).

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 24,18 tỷ đồng, tăng 35,21% so với năm 2018, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 90,56%, lợi nhuận hoạt động khác giảm 364,48% do giảm thu nhập từ bồi thường di dời mạng lưới cấp nước của các năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh năm 2019 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 33,38% so với năm 2018.

Nội dung 2. Giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC năm 2019 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức:

Trong Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phát hành ngày 26/03/2020 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, Báo cáo Kiểm toán độc lập của Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC có nêu vấn đề cần nhấn mạnh: *“Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 24 của báo cáo tài chính. Trong đó, đơn giá mua sỉ nước sạch được áp dụng khi mua nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hiện đang được Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.145,98 đồng/m³. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng quản trị Công ty chưa thông qua đơn giá mua sỉ nước sạch này. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể thay đổi khi có đơn giá được phê duyệt chính thức”.*

Công ty nêu ra một số nguyên nhân mà kiểm toán độc lập đưa ra vấn đề nhấn mạnh trên như sau:

1- Căn cứ công văn số 1837/TCT-KDDVKH ngày 17/06/2019 về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức; Công văn số 2090/TCT-KDDVKH ngày 04/07/2019 và Công văn số 3905/TCT-KDDVKH ngày 12/11/2019 về việc ký hợp đồng và phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức; Công văn số 4570/TCT-KDDVKH ngày 24/12/2019 về đơn giá mua bán sỉ nước sạch kỳ 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Theo các công văn nêu trên, Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV thực hiện tăng giá bán sỉ nước sạch đối với Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức từ 5.021,99 đồng/m³ lên giá 5.120,6 đồng/m³ đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty áp dụng từ tháng 1 đến 11 năm 2019, riêng tháng 12/2019 Tổng Công ty tăng đơn giá mua sỉ nước sạch lên 5.427,84 đồng/m³, và đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Tổng Công ty bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV là Công ty mẹ của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, chiếm 51% vốn Chủ sở hữu. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung ứng nước sạch và Tổng Công ty là nhà phân phối sản phẩm duy nhất.

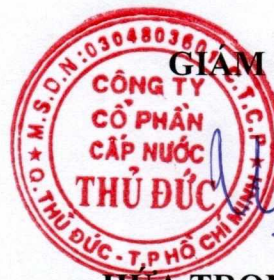
2- Căn cứ khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Cấp nước Thủ Đức: các thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty là cổ đông có lợi ích liên quan nên không có quyền biểu quyết nội dung về Hợp đồng mua sỉ nước sạch năm 2019. Do đó, ngoài 4 thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty, còn lại 2 thành viên là đại diện vốn góp của cổ đông khác chưa thống nhất nên chưa có Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019.

Ban Điều hành Công ty đã nhiều lần thương thảo vấn đề này nhưng đến nay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận và chủ trương điều chỉnh tăng giá bán sỉ nước sạch của Tổng Công ty vẫn không thay đổi. Do đó, theo chuẩn mực kế toán về nguyên tắc thận trọng trong công tác tài chính kế toán, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức phải ghi nhận giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm tính từ tháng 01 đến 11 năm 2019 là 5.120,6 đồng/m³, tháng 12/2019 là 5.427,84 đồng/m³, đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty và 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty. Việc điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng mua bán sỉ nước sạch nêu trên làm giá vốn nước sạch năm 2019 tăng 13,69 tỷ đồng (so với đơn giá 5.021,99 đồng/m³).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTT. Lành



HƯA TRỌNG NGHI